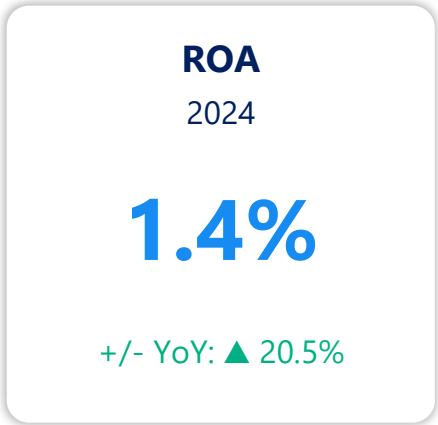
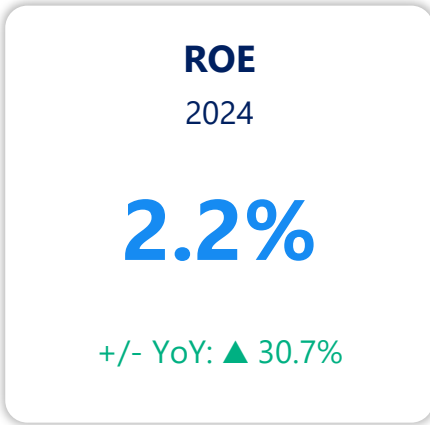
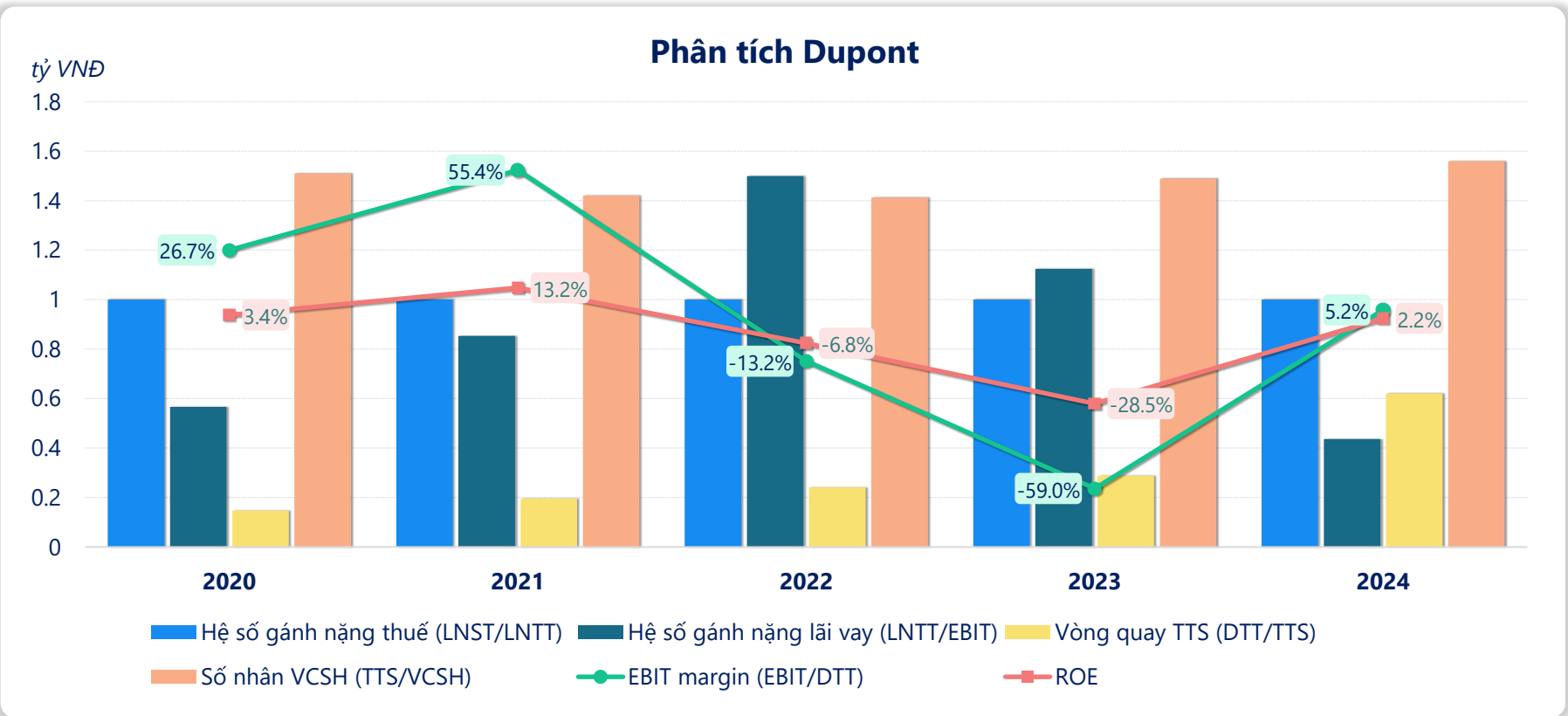
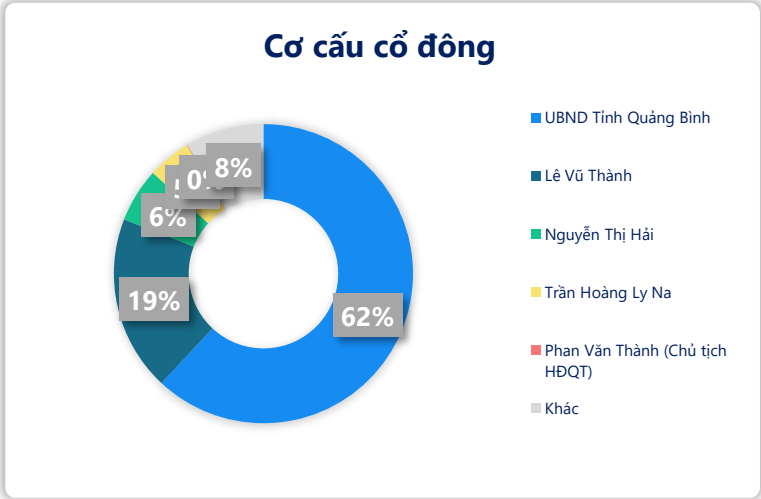


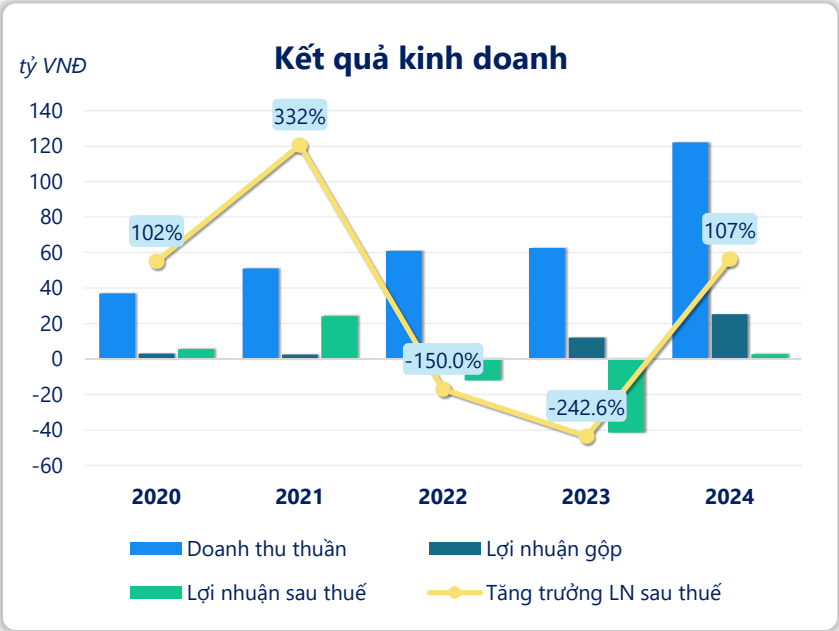
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		32,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		32,600 - 38,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		557
Số lượng CPLH (CP)		17,081,791
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.09)
EPS		163
P/E		200.1

	YTD	1T	3T	6T
VTQ		0.0%	-14.9%	-14.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



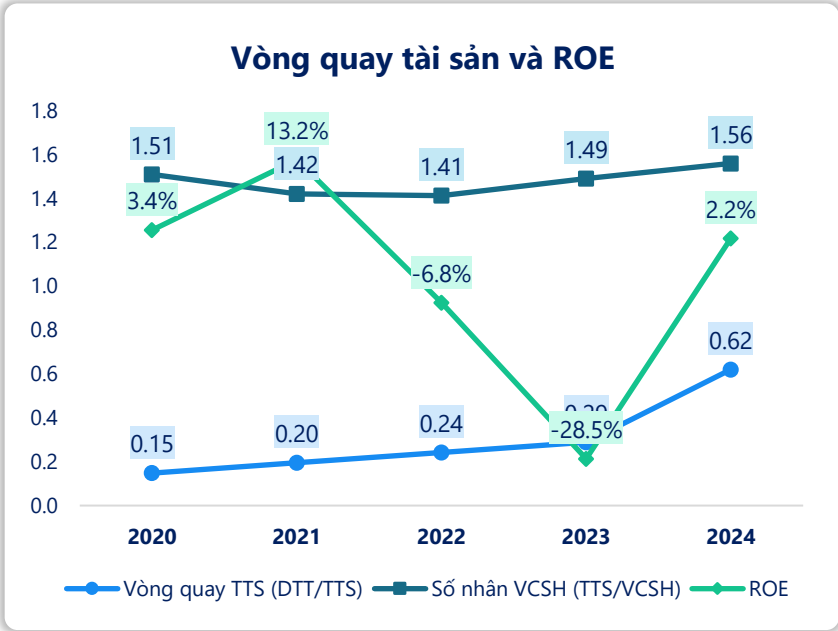
CTCP Việt Trung Quảng Bình (UPCOM: VTQ)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.22%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

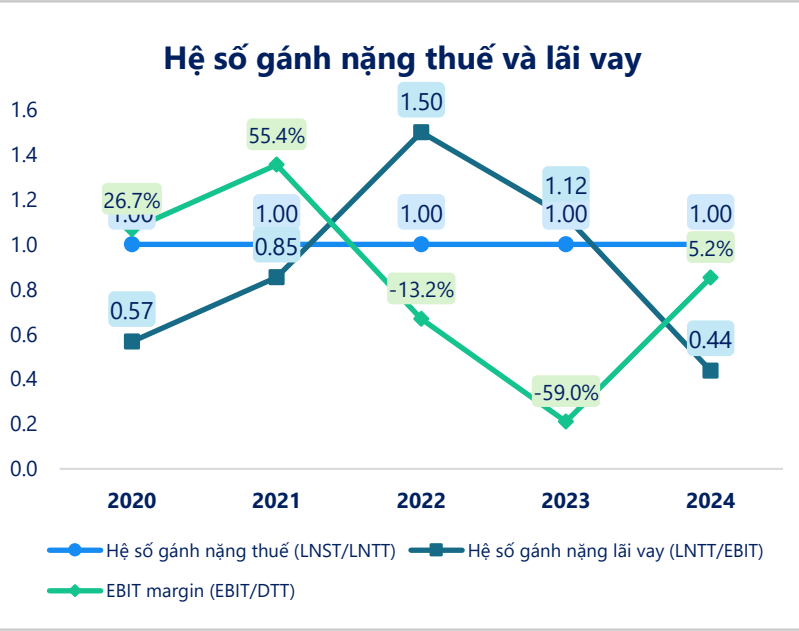
Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.44**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **VTQ** ghi nhận doanh thu thuần **122.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 95.3%** và **tăng 107%** so với năm trước.

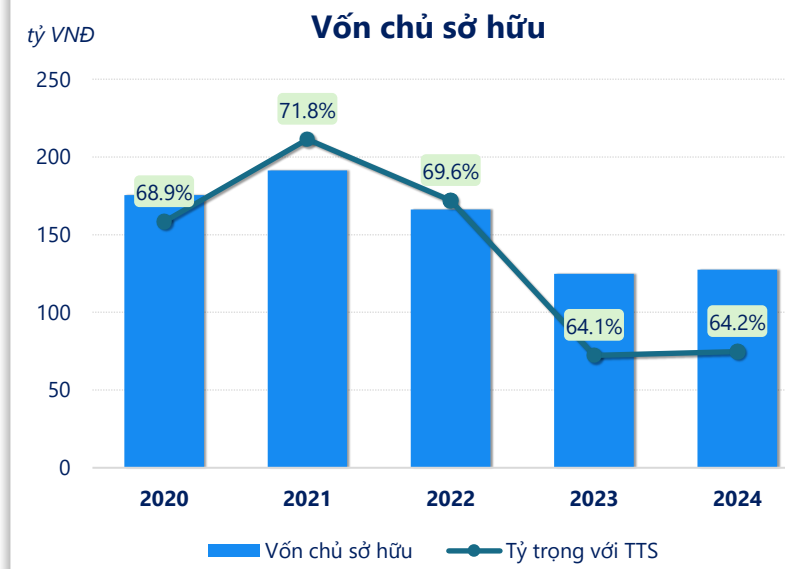
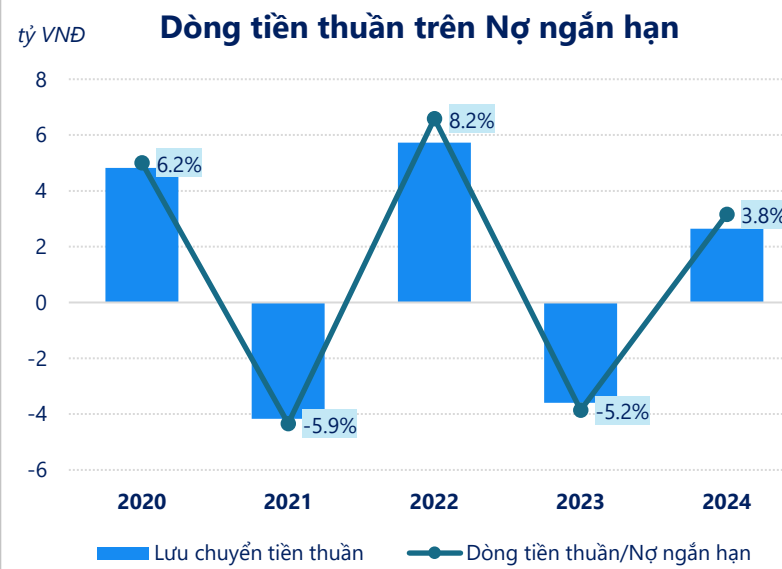
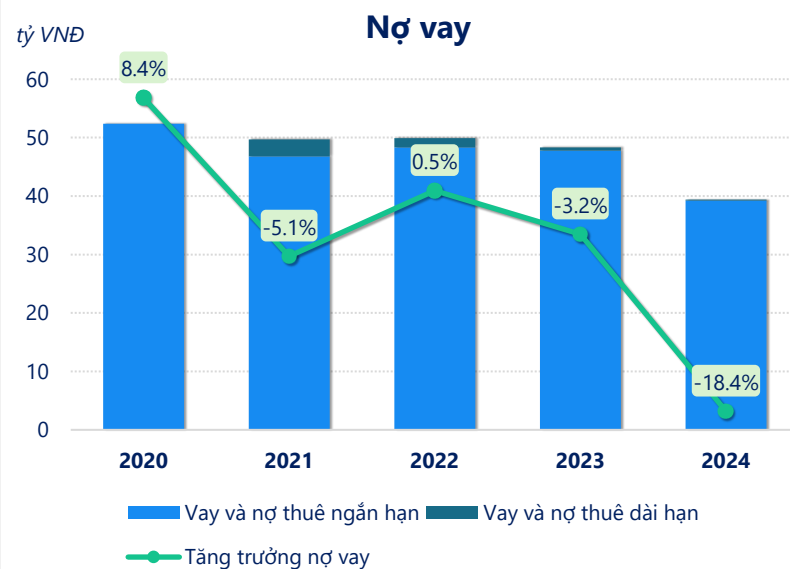
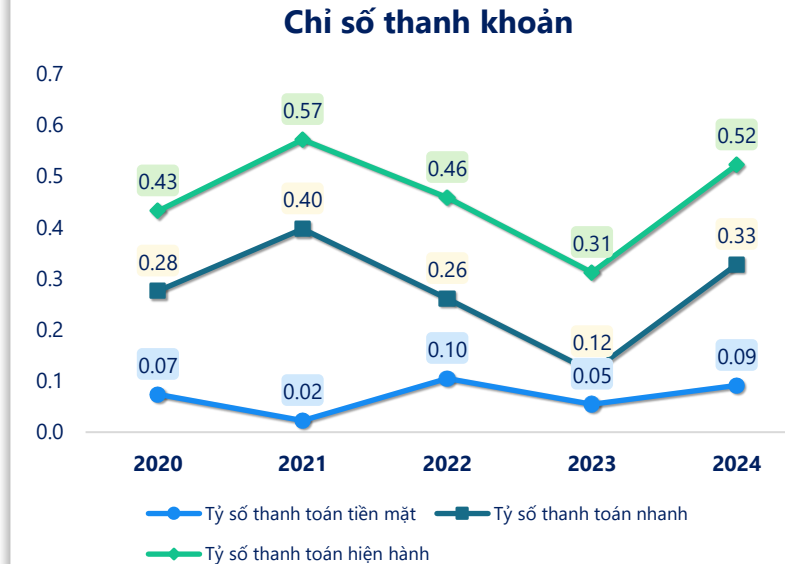
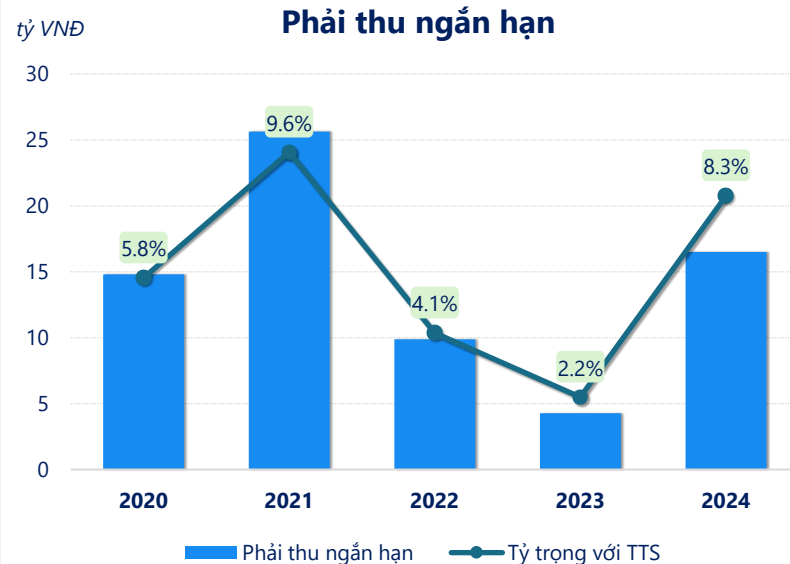
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.21%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.62**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.56** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	199	195	2.0%
Tài sản ngắn hạn	36.5	21.4	71.0%
Tiền và tương đương tiền	6.38	3.74	70.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.5	4.28	286%
Hàng tồn kho	13.6	13.3	2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.09	-36.4%
Tài sản dài hạn	162	173	-6.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	119	118	0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.4	26.3	-10.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.0	28.1	-32.3%
Tài sản dài hạn khác	0.87	0.98	-10.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.5	69.3	1.6%
Nợ ngắn hạn	70.0	68.5	2.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.2	47.8	-17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.6	4.81	205%
Nợ dài hạn	0.49	0.85	-42.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.19	0.56	-65.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	128	125	2.2%
Vốn chủ sở hữu	128	125	2.2%
Vốn điều lệ	171	171	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.68	0.68	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	36.9	51.0	61.0	62.5	122
Giá vốn hàng bán	33.8	48.5	53.9	50.5	96.8
Lợi nhuận gộp	3.15	2.50	7.12	12.0	25.2
Doanh thu HĐTC	19.6	40.8	10.1	0.05	0.08
Chi phí TC	4.75	4.22	19.4	44.0	12.7
Chi phí lãi vay	4.27	4.13	4.03	4.58	3.58
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.46	0.38	0.31	0.15	0.29
Chi phí QLDN	13.0	16.1	15.2	11.3	10.8
LN thuần từ HĐKD	4.49	22.6	-17.7	-43.3	1.57
Lợi nhuận khác	1.10	1.52	5.64	1.91	1.22
LN trước thuế	5.59	24.2	-12.1	-41.4	2.78
Lợi nhuận sau thuế	5.59	24.2	-12.1	-41.4	2.78
LNST của CĐ cty mẹ	5.59	24.2	-12.1	-41.4	2.78

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.5	-21.4	-5.80	2.94	60.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.3	21.6	20.9	-4.91	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.06	-4.35	-9.33	-1.62	-58.3
Tiền đầu kỳ	0.96	5.78	1.61	7.33	3.74
Lưu chuyển tiền thuần	4.82	-4.17	5.72	-3.59	2.65
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.78	1.61	7.33	3.74	6.38